

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 1084/2015/UBTVQH13

NGHỊ QUYẾT
BAN HÀNH BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình 458/TTr-CP ngày 29/9/2015 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 3161/BC-UBTCNS13 ngày 08/12/2015 của Ủy ban tài chính, ngân sách về Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên theo khung thuế suất thuế tài nguyên được quy định tại Điều 7 của Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13.

Điều 2

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2015
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Sinh Hùng

BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13
ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

1. Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|-----------|---|---------------|
| I | Khoáng sản kim loại | |
| 1 | Sắt | 14 |
| 2 | Măng-gan | 14 |
| 3 | Ti-tan (titan) | 18 |
| 4 | Vàng | 17 |
| 5 | Đất hiếm | 18 |
| 6 | Bạch kim, bạc, thiếc | 12 |
| 7 | Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan) | 20 |
| 8 | Chì, kẽm | 15 |
| 9 | Nhôm, Bô-xít (bouxite) | 12 |
| 10 | Đồng | 15 |
| 11 | Ni-ken (niken) | 10 |
| 12 | Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) | 15 |
| 13 | Khoáng sản kim loại khác | 15 |
| II | Khoáng sản không kim loại | |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | 7 |
| 2 | Đá, sỏi | 10 |
| 3 | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | 10 |
| 4 | Đá hoa trắng | 15 |
| 5 | Cát | 15 |
| 6 | Cát làm thủy tinh | 15 |
| 7 | Đất làm gạch | 15 |
| 8 | Gờ-ra-nít (granite) | 15 |
| 9 | Sét chịu lửa | 13 |
| 10 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite) | 15 |
| 11 | Cao lanh | 13 |
| 12 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | 13 |
| 13 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | 10 |
| 14 | A-pa-tít (apatit) | 8 |
| 15 | Séc-păng-tin (secpentin) | 6 |
| 16 | Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò | 10 |

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 17 | Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên | 12 |
| 18 | Than nâu, than mỡ | 12 |
| 19 | Than khác | 10 |
| 20 | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) | 27 |
| 21 | E-mô-rôt (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen | 25 |
| 22 | A-dít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz) | 18 |
| 23 | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nephrite) | 18 |
| 24 | Khoáng sản không kim loại khác | 10 |
| III | Sản phẩm của rừng tự nhiên | |
| 1 | Gỗ nhóm I | 35 |
| 2 | Gỗ nhóm II | 30 |
| 3 | Gỗ nhóm III | 20 |
| 4 | Gỗ nhóm IV | 18 |
| 5 | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | 12 |
| 6 | Cành, ngọn, gốc, rễ | 10 |
| 7 | Cùi | 5 |
| 8 | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | 10 |
| 9 | Trâm hương, kỳ nam | 25 |
| 10 | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả | 10 |
| 11 | Sản phẩm khác của rừng tự nhiên | 5 |
| IV | Hải sản tự nhiên | |
| 1 | Ngọc trai, bào ngư, hải sâm | 10 |
| 2 | Hải sản tự nhiên khác | 2 |
| V | Nước thiên nhiên | |
| 1 | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | 10 |
| 2 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện | 5 |
| 3 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước quy định tại điểm 1 và điểm 2 Nhóm này | |
| 3.1 | Sử dụng nước mặt | |
| a | Dùng cho sản xuất nước sạch | 1 |
| b | Dùng cho mục đích khác | 3 |
| 3.2 | Sử dụng nước dưới đất | |
| a | Dùng cho sản xuất nước sạch | 5 |

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|------------|----------------------------|---------------|
| b | Dùng cho mục đích khác | 8 |
| VI | Yến sào thiên nhiên | 20 |
| VII | Tài nguyên khác | 10 |

2. Biểu mức thuế suất đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

| STT | Sản lượng khai thác | Thuế suất (%) | |
|-----------|---|---------------------------|------------|
| | | Dự án khuyến khích đầu tư | Dự án khác |
| I | Đối với dầu thô | | |
| 1 | Đến 20.000 thùng/ngày | 7 | 10 |
| 2 | Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày | 9 | 12 |
| 3 | Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày | 11 | 14 |
| 4 | Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày | 13 | 19 |
| 5 | Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày | 18 | 24 |
| 6 | Trên 150.000 thùng/ngày | 23 | 29 |
| II | Đối với khí thiên nhiên, khí than | | |
| 1 | Đến 5 triệu m ³ /ngày | 1 | 2 |
| 2 | Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày | 3 | 5 |
| 3 | Trên 10 triệu m ³ /ngày | 6 | 10 |